

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng cầu Ngành : Xây dựng cầu đường Năm học : 2009 - 2010 ĐVHT : 3
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : AutoCad Học Kỳ : 2 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3371010006	Thân	An	06/12/1991	8						8.00	2.40	8.00	5.60	8	Học lại
2	3371010025	Nguyễn Khắc	Bình	15/07/1991	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	
3	3371010038	Trần Minh	Chiến	28/05/1991	8						8.00	2.40	9.00	6.30	9	
4	3371010051	Bùi Ngọc	Cương	15/03/1989	0						0.00	0.00	7.00	4.90	5	
5	3371010060	Nguyễn Văn	Cường	20/01/1990	6						6.00	1.80	6.00	4.20	6	
6	3371010064	Lê Quang	Du	05/07/1991	8						8.00	2.40	8.00	5.60	8	
7	3371010070	Phan Thế	Dũng	06/11/1991	8	6					7.00	2.10	4.00	2.80	5	Học lại
8	3371010079	Phan Anh	Duy	27/01/1991	7						7.00	2.10	0.00	0.00	2	
9	3371010084	Nguyễn Đình	Dữ	30/12/1990	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	
10	3371010104	Hà Công	Đồng	22/06/1991	4	6					5.00	1.50	7.00	4.90	6	Học lại
11	3371010198	Phạm Văn	Hưng	27/09/1991	8						8.00	2.40	8.00	5.60	8	
12	3371010215	Vũ Văn	Khoa	16/07/1991	8						8.00	2.40	9.00	6.30	9	
13	3371010218	Đào Nguyễn Duy	Khương	07/11/1991	8						8.00	2.40	8.00	5.60	8	
14	3371010233	Nguyễn Văn	Linh	14/02/1991	5						5.00	1.50	9.00	6.30	8	
15	3371010236	Võ Văn	Lo	25/10/1991	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	
16	3371010267	Vũ Ngọc	Minh	26/05/1990	5						5.00	1.50	9.00	6.30	8	
17	3371010283	Lưu Văn	Nghĩa	09/10/1991	7						7.00	2.10	7.00	4.90	7	
18	3371010312	Phan Minh	Nhật	28/10/1991	8						8.00	2.40	9.00	6.30	9	
19	3371010313	Trương	Nhật	30/04/1991	7						7.00	2.10	5.00	3.50	6	
20	3371010321	Trà Dương Xuân	Phát	06/11/1990	0						0.00	0.00	7.00	4.90	5	
21	3371010339	Võ Đăng Nguyên	Phượng	06/09/1991	6						6.00	1.80	5.00	3.50	5	

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Điểm thành phần						TBC TP	Quy TS 30%	Điểm thi	Quy TS 70%	Điểm TK	Ghi chú
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3371010343	Huỳnh Ngọc	Quang	26/08/1990	5						5.00	1.50	5.00	3.50	5	
23	3371010352	Lê Minh	Quân	17/11/1991	8						8.00	2.40	8.00	5.60	8	
24	3371010356	Từ Sỹ Hồng	Quân	12/11/1990	7	8					7.50	2.25	6.00	4.20	6	Học lại
25	3371010374	Lê Trường	Sinh	29/01/1991	8						8.00	2.40	7.00	4.90	7	
26	3371010376	Đỗ Bạch Kim	Sơn	12/01/1991	8						8.00	2.40	8.00	5.60	8	
27	3371010398	Thiều Văn	Tâm	06/11/1991	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	
28	3371010417	Nguyễn Chí	Thanh	10/10/1991	4	6					5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
29	3371010432	Ngô Minh	Thạnh	02/02/1991	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	
30	3371010451	Trương Hoàng	Thi		4	6					5.00	1.50	7.00	4.90	6	Học lại
31	3371010503	Phan Châu	Tri	15/04/1990	7						7.00	2.10	7.00	4.90	7	
32	3371010523	Cao Văn	Trường	05/06/1991	8						8.00	2.40	7.00	4.90	7	
33	3371010540	Trần Thanh	Tuấn	04/08/1989	7	7					7.00	2.10	5.00	3.50	6	Học lại
34	3371010555	Đỗ Quang	Tú	05/04/1991	8						8.00	2.40	9.00	6.30	9	

Tổng: 34.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	4	11.8
Giỏi	8	23.5
Khá	5	14.7

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	10	29.4
Trung bình	6	17.6
Không đạt	1	2.9
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/..../.....
Giáo Vụ Khoa

Trưởng Khoa